

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

-----\*\*\*\*\*-----

**CÔNG TY CP MAY SÔNG HỒNG**  
*Số 105 - Nguyễn Đức Thuận*  
*Thành phố Nam định - Tỉnh Nam định*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2018**

**Báo cáo gồm**

- 1 . Bảng cân đối kế toán**
- 2 . Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 . Báo cáo nộp ngân sách**

**NAM ĐỊNH, NGÀY 24 THÁNG 10 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018

---

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2018



## **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

---

### **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 - 03      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 04 - 05      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 06 - 07      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08 - 09      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 10 - 38      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Đức Thịnh     | Chủ tịch   |
| Ông Bùi Việt Quang    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên |
| Bà Lê Hồng Yến        | Thành viên |

**Ban Tổng giám đốc**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Bùi Việt Quang    | Tổng giám đốc     |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Trần Chí Dũng     | Phó Tổng giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh  | Trưởng ban |
| Ông Triệu Công Trứ  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Bằng | Thành viên |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**



**Bùi Đức Thịnh**

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

Nam Định, ngày 24 tháng 10 năm 2018

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              |            |             | 30/09/2018               | 01/01/2018               |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>1.870.437.368.439</b> | <b>1.675.302.800.411</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>80.862.417.817</b>    | <b>344.148.117.444</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 80.862.417.817           | 60.281.308.444           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 283.866.809.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>439.000.000.000</b>   | <b>302.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 439.000.000.000          | 302.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>738.071.707.830</b>   | <b>487.330.439.450</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 693.612.815.504          | 451.843.118.399          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 34.262.723.865           | 18.715.088.500           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 18.084.499.645           | 17.214.319.109           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.03        | (7.888.331.184)          | (442.086.558)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>563.060.121.737</b>   | <b>533.521.654.096</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 578.743.678.729          | 550.146.838.408          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (15.683.556.992)         | (16.625.184.312)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>49.443.121.055</b>    | <b>8.302.589.421</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.10        | 3.056.246.062            | 2.429.767.507            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 46.060.799.167           | 3.992.553.159            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.13        | 326.075.826              | 1.880.268.755            |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>713.777.495.307</b>   | <b>705.296.841.858</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>584.623.595.610</b>   | <b>647.648.675.692</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.09        | 582.219.943.488          | 644.674.187.666          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.276.745.164.001        | 1.255.921.954.730        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (694.525.220.513)        | (611.247.767.064)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.08        | 2.403.652.122            | 2.974.488.026            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 5.898.098.163            | 5.706.098.163            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (3.494.446.041)          | (2.731.610.137)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.07</b> | <b>39.239.785.989</b>    | <b>136.295.667</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 39.239.785.989           | 136.295.667              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>50.000.000.000</b>    | <b>-</b>                 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 50.000.000.000           | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>39.914.113.708</b>    | <b>57.511.870.499</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10        | 39.914.113.708           | 57.511.870.499           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>2.584.214.863.746</b> | <b>2.380.599.642.269</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2018               | 01/01/2018               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1.556.382.961.159</b> | <b>1.625.380.137.065</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.345.612.548.616</b> | <b>1.433.449.100.265</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 194.176.731.333          | 152.332.166.317          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | 77.869.906.440           | 59.756.426.379           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 56.251.942.242           | 2.165.857.649            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.14        | 337.505.053.169          | 326.253.987.893          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 64.276.683.496           | 98.010.454.864           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.16        | 63.699.723.251           | 34.675.991.373           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18        | 523.325.900.785          | 722.915.235.620          |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.17        | 7.716.627.730            | 15.000.000.000           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 20.789.980.170           | 22.338.980.170           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>210.770.412.543</b>   | <b>191.931.036.800</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18        | 210.770.412.543          | 191.931.036.800          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>1.027.831.902.587</b> | <b>755.219.505.204</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>1.027.668.635.231</b> | <b>755.174.728.756</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 476.280.000.000          | 238.140.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 476.280.000.000          | 238.140.000.000          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 183.792.535.504          | 123.676.597.449          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 1.972.416.636            | 1.972.416.636            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 365.552.683.091          | 391.314.714.671          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 92.383.989.599           | 298.091.254.488          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 273.168.693.492          | 93.223.460.183           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | 71.000.000               | 71.000.000               |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>163.267.356</b>       | <b>44.776.448</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 163.267.356              | 44.776.448               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>2.584.214.863.746</b> | <b>2.380.599.642.269</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Lê Văn Quang

Nam Định, ngày 24 tháng 10 năm 2018  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Đức Thịnh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 02a – DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc |                   | Giai đoạn chín tháng kết thúc |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                                               |       |             | 30/09/2018<br>VND           | 30/09/2017<br>VND | 30/09/2018<br>VND             | 30/09/2017<br>VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.01       | 1.188.780.136.100           | 945.016.511.467   | 2.985.575.928.482             | 2.465.279.357.312 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             | 79.097.880                  | 79.824.545        | 137.847.681                   | 427.652.810       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)                | 10    |             | 1.188.701.038.220           | 944.936.686.922   | 2.985.438.080.801             | 2.464.851.704.502 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.02       | 946.671.162.629             | 793.218.572.427   | 2.405.570.174.500             | 2.067.657.427.121 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)                 | 20    |             | 242.029.875.591             | 151.718.114.495   | 579.867.906.301               | 397.194.277.381   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.03       | 23.219.137.008              | 13.699.716.644    | 37.865.019.330                | 43.900.965.847    |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.04       | 10.339.671.479              | 11.049.083.242    | 37.287.511.161                | 37.585.858.271    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | 8.875.089.612               | 8.903.624.445     | 25.940.437.257                | 27.959.596.717    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI.05       | 47.244.755.955              | 53.439.270.564    | 106.791.382.593               | 106.330.875.354   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI.05       | 46.775.586.817              | 39.871.784.165    | 138.478.600.356               | 134.088.559.005   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 160.888.998.348             | 61.057.693.168    | 335.175.431.521               | 163.089.950.598   |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 221.356.957                 | 404.618.123       | 315.023.041                   | 814.591.567       |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | (7.543.637)                 | 1.187.850.056     | 24.723.133                    | 1.608.723.613     |
| 13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)                                        | 40    |             | 228.900.594                 | (783.231.933)     | 290.299.908                   | (794.132.046)     |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn ba tháng kết thúc |                   | Giai đoạn chín tháng kết thúc |                   |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                                   |       |             | 30/09/2018<br>VND           | 30/09/2017<br>VND | 30/09/2018<br>VND             | 30/09/2017<br>VND |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)           | 50    |             | 161.117.898.942             | 60.274.461.235    | 335.465.731.429               | 162.295.818.552   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.07       | 32.219.444.087              | 12.055.513.322    | 62.297.037.937                | 26.500.532.955    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    |             | -                           | -                 | -                             | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50 – 51 - 52) | 60    |             | 128.898.454.855             | 48.218.947.913    | 273.168.693.492               | 135.795.285.597   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    | VI.08       |                             |                   | 8.387                         | 5.939             |

Người lập biểu



Lê Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Nam Định, ngày 24 tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Đức Thịnh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                              |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 335.465.731.429              | 162.295.518.552             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                              |                             |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    |             | 86.061.511.135               | 85.589.983.193              |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (778.754.964)                | (7.260.839.248)             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 377.435.335                  | (1.314.921.235)             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (34.208.090.043)             | (30.800.991.002)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 25.940.437.257               | 27.959.596.717              |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 412.858.270.149              | 236.468.346.977             |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (288.726.516.978)            | (64.369.474.697)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (28.596.840.321)             | (31.582.985.541)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 75.485.028.744               | (96.159.154.755)            |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 16.971.278.236               | 27.337.103.917              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (25.940.437.257)             | (27.959.596.717)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (8.240.408.044)              | (13.000.000.000)            |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |             | 173.000.000                  | -                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (1.603.509.092)              | (1.293.488.919)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 152.379.865.437              | 29.440.750.265              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                              |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (67.489.282.024)             | (87.845.617.003)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 93.666.084                   | 363.636.364                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (657.000.000.000)            | (319.465.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 470.000.000.000              | 479.980.000.000             |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 34.114.423.959               | 30.518.616.230              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (220.281.191.981)            | 103.551.635.591             |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017 |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|-----------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                |           |             |                              |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu    |           |             | -                            | 11.340.000.000              |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        |             | 1.703.565.372.520            | 1.402.125.699.588           |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        |             | (1.894.471.072.854)          | (1.444.649.973.702)         |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |             | (4.494.150.000)              | (5.572.247.591)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |             | <b>(195.399.850.334)</b>     | <b>(36.756.521.705)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>   | <b>50</b> |             | <b>(263.301.176.878)</b>     | <b>96.235.864.151</b>       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            | <b>60</b> | <b>V.01</b> | <b>344.148.117.444</b>       | <b>46.751.834.141</b>       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |             | 15.477.251                   | (20.281.244)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>V.01</b> | <b>80.862.417.817</b>        | <b>142.967.417.048</b>      |

Người lập biểu



Lê Văn Quang

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Nam Định, ngày 24 tháng 10 năm 2018  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Đức Thịnh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 17 ngày 18 tháng 7 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: **476.280.000.000 VNĐ** (bằng chữ: *Bốn trăm bảy mươi sáu tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng*).

Tổng số cổ phần là: 47.628.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động tổng hợp trong lĩnh vực may mặc.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

**Trụ sở Công ty tại:** Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại Số 419A Đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh địa chỉ tại số 419A đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với ngân hàng thương mại.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ****7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc     | 03 - 50                         |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 15                         |
| - Phương tiện vận tải       | 05 - 10                         |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05                         |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, và phần mềm máy tính đang sử dụng tại Công ty.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

***Phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư các công trình xây dựng tại các nhà máy của Công ty, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

**Công cụ dụng cụ**

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến sẽ thanh toán cho nhà cung cấp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lương phép, chi phí bảo hộ lao động, chi phí cơm ca, chi phí hội nghị khách hàng, chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí thưởng theo doanh thu, chiết khấu thương mại, phí bản quyền và các khoản trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty phản ánh chi phí dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định. Khoản dự phòng này được trích lập dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định và ước tính các chi phí cần thiết liên quan của Ban Tổng giám đốc.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo quyết định của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo quyết định của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ gia công.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu từ dịch vụ gia công***

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

**17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% đối với các hàng hóa xuất khẩu và 10% đối với các hàng hóa khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế. Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Trong năm 2013 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                        | 30/09/2018            | 01/01/2018             |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | VND                   | VND                    |
| <b>Tiền</b>                                            | <b>80.862.417.817</b> | <b>60.281.308.444</b>  |
| <i>Tiền mặt</i>                                        | <i>4.060.768.466</i>  | <i>3.798.168.624</i>   |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>                              | <i>76.801.649.351</i> | <i>56.483.139.820</i>  |
| Tiền VND                                               | 38.951.445.259        | 42.230.788.418         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 36.567.956.775        | 41.115.558.553         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 1.717.116.842         | 604.105.995            |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                | 344.351.011           | 320.472.186            |
| Ngân Hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu         | -                     | 37.842                 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                    | 9.194.246             | 101.942.762            |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                              | 6.569.018             | 6.701.229              |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                   | 306.257.367           | 81.969.851             |
| Tiền USD                                               | 37.850.204.092        | 14.252.351.402         |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                | 1.336.958.993         | 841.574.952            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam           | 34.120.873.596        | 11.886.345.567         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam | 1.157.346.109         | 1.291.484.783          |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                    | 268.456.812           | 57.788.324             |
| Ngân Hàng thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu         | -                     | 249.315                |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                              | 225.904.660           | 174.908.461            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                   | 740.663.922           | -                      |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>-</b>              | <b>283.866.809.000</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng     | -                     | 283.866.809.000        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>80.862.417.817</b> | <b>344.148.117.444</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

|                                                                | 30/09/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                | VND                    |          | VND                    |          |
|                                                                | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                | <b>439.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>302.000.000.000</b> | <b>-</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i)                                       | 439.000.000.000        | -        | 252.000.000.000        | -        |
| - Cổ phiếu ưu đãi của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (ii) | -                      | -        | 50.000.000.000         | -        |
| <b>Dài hạn</b>                                                 | <b>50.000.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>-</b>               | <b>-</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (i)                           | 50.000.000.000         | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>489.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>302.000.000.000</b> | <b>-</b> |

**Ghi chú:**

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank") với lãi suất 8,75%/năm.
- (ii) Khoản đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank") được mua trong năm 2015, với giá 27.584 VND/cổ phần, số lượng 1.812.645 cổ phần với thời hạn hạn chế chuyển nhượng đến ngày 23 tháng 6 năm 2016. Công ty có kế hoạch sẽ nắm giữ đến ngày đáo hạn là ngày VP Bank thực hiện quyền mua lại số cổ phiếu ưu đãi cổ tức này. Theo hợp đồng, VP Bank có thể thực hiện quyền mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức sau 3 năm kể từ ngày hoàn tất giao dịch bán cổ phần (ngày 23 tháng 6 năm 2015). Theo đó, Công ty đã phân loại khoản đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngày 9 tháng 7 năm 2018, VP Bank đã thực hiện mua lại toàn bộ số cổ phiếu ưu đãi cổ tức này với giá mua lại là 33.996,8 VND/cổ phần, tương đương với tổng số tiền mua lại là 61.624.129.536 VND.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                     | 30/09/2018             |                        | 01/01/2018             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | VND                    |                        | VND                    |                      |
|                                     | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>                     |                        |                        |                        |                      |
| Công ty TNHH Columbia Sportwear     | 137.603.560.556        | -                      | 71.366.596.897         | -                    |
| Công ty TNHH New York & Company     | 110.098.142.056        | -                      | 59.623.011.139         | -                    |
| Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd | 47.071.540.574         | -                      | 63.943.919.096         | -                    |
| Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP    | 73.526.481.324         | -                      | 71.098.771.165         | -                    |
| Công ty TNHH Haddad Apparel Group   | 118.286.687.829        | -                      | 31.803.862.762         | -                    |
| Công ty TNHH The GAP Inc            | 85.841.964.092         | -                      | 22.368.420.769         | -                    |
| Các đối tượng khác                  | 121.184.439.073        | (7.888.331.184)        | 131.638.536.571        | (442.086.558)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>693.612.815.504</b> | <b>(7.888.331.184)</b> | <b>451.843.118.399</b> | <b>(442.086.558)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                         | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                         |                       |                       |
| Công ty TNHH Zhang Jia Gang, Yan Hong Import and Export | 607.144.828           | 4.388.495.739         |
| Công ty TNHH Hangzhou Realever Textiles                 | -                     | 2.065.973.766         |
| Công ty TNHH Fast React Systems Limited                 | 4.104.349.411         | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao                | 10.000.000.000        | -                     |
| Các đối tượng khác                                      | 19.551.229.626        | 12.260.618.995        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>34.262.723.865</b> | <b>18.715.088.500</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                                 | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Sông Hồng 7 | 1.972.857.500         | 1.972.857.500         |
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu vực Sông Hồng 9 | 10.030.130.000        | 10.030.130.000        |
| Khác                                            | 6.081.512.145         | 5.211.331.609         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>18.084.499.645</b> | <b>17.214.319.109</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | 30/09/2018<br>VND      |                         | 01/01/2018<br>VND      |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>         | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b>         |
| Hàng mua đang đi đường               | -                      | -                       | 12.900.465.287         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 226.277.071.905        | (3.498.352.207)         | 193.423.221.623        | (3.498.352.207)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.329.016.417          | -                       | 1.036.339.991          | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 44.569.991.818         | (2.935.145.470)         | 67.573.257.179         | (2.935.145.470)         |
| Thành phẩm                           | 306.557.122.482        | (9.250.059.315)         | 275.199.464.940        | (10.191.686.635)        |
| Hàng gửi bán                         | 10.476.107             | -                       | 14.089.388             | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>578.743.678.729</b> | <b>(15.683.556.992)</b> | <b>550.146.838.408</b> | <b>(16.625.184.312)</b> |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 20.507.868.933 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 21.672.194.885 VND). Công ty có kế hoạch sẽ thanh lý hoặc tiêu hủy các sản phẩm này trong thời gian phù hợp.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 941.627.320 VND (kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017: 1.900.393.603 VND) do thực hiện thanh lý các sản phẩm tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND  |
|------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> |                       |                    |
| - Xây dựng cơ bản                              | 39.239.785.989        | 136.295.667        |
| <b>Trong đó:</b>                               |                       |                    |
| - Các công trình xây dựng tại Sông Hồng 1      | 23.112.465.245        | 136.295.667        |
| - Các công trình xây dựng tại Sông Hồng 4      | 7.119.919.091         | -                  |
| - Các công trình khác                          | 9.007.401.653         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>39.239.785.989</b> | <b>136.295.667</b> |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |                 |
| Số dư ngày 01/01/2018         | 1.309.176.000        | 4.396.922.163        | 5.706.098.163   |
| Mua trong kỳ                  |                      | 192.000.000          | 192.000.000     |
| Số dư ngày 30/09/2018         | 1.309.176.000        | 4.588.922.163        | 5.898.098.163   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |                 |
| Số dư ngày 01/01/2018         | (463.848.330)        | (2.267.761.807)      | (2.731.610.137) |
| Khấu hao trong kỳ             | (49.094.100)         | (713.741.804)        | (762.835.904)   |
| Số dư ngày 30/09/2018         | (512.942.430)        | (2.981.503.611)      | (3.494.446.041) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |                 |
| Tại ngày 01/01/2018           | 845.327.670          | 2.129.160.356        | 2.974.488.026   |
| Tại ngày 30/09/2018           | 796.233.570          | 1.607.418.552        | 2.403.652.122   |

Nguyên giá của TSVH bao gồm các TS đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 1,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 1,3 tỷ VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                        |                       |                   |
| Số dư ngày 01/01/2018         | 848.134.933.263           | 358.005.087.613      | 26.918.725.424         | 22.863.208.430        | 1.255.921.954.730 |
| Mua trong kỳ                  | 1.637.024.386             | 17.146.008.720       | 827.572.728            | 3.233.825.219         | 22.844.431.053    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (2.021.221.782)      | -                      | -                     | (2.021.221.782)   |
| Số dư ngày 30/09/2018         | 849.771.957.649           | 373.129.874.551      | 27.746.298.152         | 26.097.033.649        | 1.276.745.164.001 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                        |                       |                   |
| Số dư ngày 01/01/2018         | (351.891.737.873)         | (225.321.083.030)    | (16.281.648.097)       | (17.753.298.064)      | (611.247.767.064) |
| Khấu hao trong kỳ             | (50.973.229.028)          | (30.545.420.874)     | (1.912.046.225)        | (1.867.979.104)       | (85.298.675.231)  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 2.021.221.782        | -                      | -                     | 2.021.221.782     |
| Số dư ngày 30/09/2018         | (402.864.966.901)         | (253.845.282.122)    | (18.193.694.322)       | (19.621.277.168)      | (694.525.220.513) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                        |                       |                   |
| Tại ngày 01/01/2018           | 496.243.195.390           | 132.684.004.583      | 10.637.077.327         | 5.109.910.366         | 644.674.187.666   |
| Tại ngày 30/09/2018           | 446.906.990.748           | 119.284.592.429      | 9.552.603.830          | 6.475.756.481         | 582.219.943.488   |

Như trình bày tại Thuyết minh số V.18, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình hình thành từ các khoản vay của Công ty để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 283 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 254 tỷ VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Chi phí trả trước**

|                                          | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       | <b>3.056.246.062</b>  | <b>2.429.767.507</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 2.258.084.850         | 1.648.466.832         |
| - Chi phí khác                           | 798.161.212           | 781.300.675           |
| <b>b) Dài hạn</b>                        | <b>39.914.113.708</b> | <b>57.511.870.499</b> |
| - Tiền thuê đất dài hạn                  | 24.648.257.332        | 25.131.556.495        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 15.265.856.376        | 32.380.314.004        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>42.970.359.770</b> | <b>59.941.638.006</b> |

**11. Phải trả người bán**

|                                                 | 30/09/2018<br>VND      |                          | 01/01/2018<br>VND      |                          |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>197.398.380.412</b> | <b>197.398.380.412</b>   | <b>152.332.166.317</b> | <b>152.332.166.317</b>   |
| Khu công nghiệp Mỹ Trung - Nam Định             | 22.248.522.144         | 22.248.522.144           | 22.248.522.144         | 22.248.522.144           |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng                  | 6.414.518.843          | 6.414.518.843            | 13.316.069.110         | 13.316.069.110           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                 | 165.513.690.346        | 165.513.690.346          | 116.767.575.063        | 116.767.575.063          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>194.176.731.333</b> | <b>194.176.731.333</b>   | <b>152.332.166.317</b> | <b>152.332.166.317</b>   |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**12. Người mua trả tiền trước**

|                                                          | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                          |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương | -                     | 15.103.212.249        |
| Nhà phân phối sản phẩm chính thức Thịnh Sơn              | 11.823.533.555        | 4.574.076.453         |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác                  | 66.046.372.885        | 40.079.137.677        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>77.869.906.440</b> | <b>59.756.426.379</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018

đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

|                            | 01/01/2018           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>30/09/2018 |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>         |                      |                         |                            |                                |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.235.930.024        | 33.815.312.500          | 32.335.988.727             | 2.715.253.797                  |
| Thuế nhập khẩu             | 109.852.726          | 754.990.185             | 767.539.513                | 97.303.398                     |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 798.532.059          | 3.998.057.133           | 4.796.589.192              | -                              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 60.428.539.182          | 8.240.408.044              | 52.188.131.138                 |
| Các loại thuế khác         | 21.542.840           | 8.268.137.810           | 7.038.426.741              | 1.251.253.909                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.165.857.649</b> | <b>107.265.036.810</b>  | <b>53.178.952.217</b>      | <b>56.251.942.242</b>          |
| <b>b) Phải thu</b>         |                      |                         |                            |                                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                    | -                       | 323.075.826                | 323.075.826                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.868.498.755        | 1.868.498.755           | -                          | -                              |
| Các loại thuế khác         | 11.770.000           | 8.770.000               | -                          | 3.000.000                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.880.268.755</b> | <b>1.877.268.755</b>    | <b>323.075.826</b>         | <b>326.075.826</b>             |

**14. Phải trả người lao động**

|                                  | 30/09/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương phải trả người lao động    | 79.687.413.387         | 63.743.884.340         |
| Dự phòng quỹ tiền lương phải trả | 153.210.124.919        | 129.654.183.220        |
| Thưởng phải trả người lao động   | 104.607.514.863        | 132.855.920.333        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>337.505.053.169</b> | <b>326.253.987.893</b> |

**15. Chi phí phải trả**

|                                              | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                       |                       |
| Chi phí tiền lương phép                      | 18.426.319.060        | 25.995.334.911        |
| Chi phí cơm ca                               | 15.406.507.162        | 47.654.712.116        |
| Chi phí kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty     | 8.401.000.000         | -                     |
| Chi phí hoa hồng bán bóng                    | 3.408.611.653         | 2.749.205.748         |
| Chi phí thưởng doanh thu theo sản lượng      | 3.172.015.621         | 9.891.533.729         |
| Chi phí chiết khấu thương mại cho khách hàng | 12.266.991.358        | 3.848.168.186         |
| Trích thưởng doanh số                        | 3.195.238.642         | 7.545.628.347         |
| Phí bản quyền hàng TE Hellokitty             | -                     | 325.871.827           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>64.276.683.496</b> | <b>98.010.454.864</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Phải trả khác**

|                                    | 30/09/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                    |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                 | 4.434.703.540         | 2.767.296.301         |
| Bảo hiểm xã hội                    | 8.283.290.547         | 6.796.983.333         |
| Bảo hiểm y tế                      | 1.499.755.073         | 89.415.554            |
| Bảo hiểm thất nghiệp               | 676.287.544           | 29.817.889            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả         | -                     | 4.494.150.000         |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i) | 17.723.190.898        | 12.907.834.342        |
| Chiết khấu bộ chứng từ (ii)        | 23.260.000.000        | -                     |
| Các khoản phải trả khác            | 7.822.495.649         | 7.590.493.954         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>63.699.723.251</b> | <b>34.675.991.373</b> |

- (i) Phản ánh khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và môi giới theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số VIII.2).
- (ii) Phản ánh khoản chiết khấu bộ chứng từ bán hàng xuất khẩu từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định với số tiền là 1.000.000 USD. Khoản chiết khấu này chịu lãi suất 2,5%/năm, phí chiết khấu là 0,2%/trị giá bộ chứng từ và có thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận tiền.

**17. Dự phòng phải trả**

|                                      | 30/09/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                      |                      |                       |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 7.716.627.730        | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.716.627.730</b> | <b>15.000.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                                 | 30/09/2018<br>VND      |                          | Trong kỳ<br>VND          |                            | 01/01/2018<br>VND      |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                 | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                       | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <i>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>                                     | <b>523.325.900.785</b> | <b>523.325.900.785</b>   | <b>1.670.324.430.898</b> | <b>(1.869.913.765.733)</b> | <b>722.915.235.620</b> | <b>722.915.235.620</b>   |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i) | 403.109.992.119        | 403.109.992.119          | 1.009.863.852.732        | (961.193.144.237)          | 354.439.283.624        | 354.439.283.624          |
| Vay USD - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Nam Định (ii)      | 34.171.817.190         | 34.171.817.190           | 298.124.251.200          | (422.759.407.050)          | 158.806.973.040        | 158.806.973.040          |
| Vay USD - Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (iii)                                  |                        |                          | 219.456.222.556          | (314.792.751.570)          | 95.336.529.014         | 95.336.529.014           |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (iv)                            | -                      | -                        | 55.555.303.284           | (55.555.303.284)           | -                      | -                        |
| Vay VND - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (v)                | 68.125.867.837         | 68.125.867.837           | 69.406.577.487           | (1.280.709.650)            | -                      | -                        |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (x)                                         | 17.918.223.639         | 17.918.223.639           | 17.918.223.639           | -                          | -                      | -                        |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                                   | -                      | -                        | -                        | (114.332.449.942)          | 114.332.449.942        | 114.332.449.942          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                                                                                    | 30/09/2018<br>VND      |                          | Trong kỳ<br>VND          |                            | 01/01/2018<br>VND      |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                                    | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                     | Giảm                       | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                                                         | <b>210.770.412.543</b> | <b>210.770.412.543</b>   | <b>33.240.941.622</b>    | <b>(14.401.565.879)</b>    | <b>191.931.036.800</b> | <b>191.931.036.800</b>   |
| Vay VND - Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)                       | 9.219.288.971          | 9.219.288.971            | -                        | (33.700.000.000)           | 42.919.288.971         | 42.919.288.971           |
| Vay VND và USD - Ngân hàng Ngân hàng<br>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn -<br>CN Nam Định (vii) | 26.363.430.525         | 26.363.430.525           | 727.150.425              | -                          | 25.636.280.100         | 25.636.280.100           |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển Việt Nam -<br>CN Nam Định (viii)           | 149.149.511.752        | 149.149.511.752          | 14.710.470.925           | (47.036.069.600)           | 181.475.110.427        | 181.475.110.427          |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (ix)                       | 26.038.181.295         | 26.038.181.295           | 294.408.660              | -                          | 25.743.772.635         | 25.743.772.635           |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (x)                                                            | -                      | -                        | 17.508.911.612           | (47.997.946.221)           | 30.489.034.609         | 30.489.034.609           |
| <b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                                |                        |                          |                          |                            |                        |                          |
| Vay VND - Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (vi)                       | -                      | -                        | -                        | 42.919.288.971             | (42.919.288.971)       | (42.919.288.971)         |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển Việt Nam -<br>CN Nam Định (viii)           | -                      | -                        | -                        | 40.349.856.000             | (40.349.856.000)       | (40.349.856.000)         |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (ix)                       | -                      | -                        | -                        | 13.641.000.000             | (13.641.000.000)       | (13.641.000.000)         |
| Vay USD - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (x)                                                            | -                      | -                        | -                        | 17.422.304.971             | (17.422.304.971)       | (17.422.304.971)         |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>734.096.313.328</b> | <b>734.096.313.328</b>   | <b>1.703.565.372.520</b> | <b>(1.884.315.331.612)</b> | <b>914.846.272.420</b> | <b>914.846.272.420</b>   |

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Ghi chú:**

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/232413/HDDTD ngày 23 tháng 4 năm 2018 có hạn mức tín dụng tối đa là 475 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 23/04/2019). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất 2,8%/năm cho các khoản giải ngân bằng USD.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3200-LAV-201800927 ngày 8 tháng 6 năm 2018 có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để chi trả chi phí sản xuất phù hợp với đăng ký kinh doanh, hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 8 tháng 6 năm 2018. Các khoản cho vay không có đảm bảo bằng tài sản là 93,71% (tương đương 187.427.927.376 VND) và có đảm bảo bằng tài sản là 6,29% (tương đương 12.572.072.624 VND) với hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp và nghĩa vụ trả nợ của Công ty tại hợp đồng cấp tín dụng hạn mức này được đảm bảo bằng Hợp đồng đảm bảo số 200539/HĐTC ngày 18 tháng 5 năm 2005, phụ lục hợp đồng số 1-SH3/2017 ngày 14 tháng 2 năm 2017, Hợp đồng thế chấp số SH/HĐTCMMTB/2017 ngày 15 tháng 2 năm 2017 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng này. Các khoản vay này chịu lãi suất 2,4%/năm đến 3%/năm.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng không được bảo đảm theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0404/HDHM/VPB-MSH ngày 9 tháng 4 năm 2018 có hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND với mục đích bổ sung vốn lưu động mua các nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh may mặc và chăn ga gối đệm, thanh toán lương cho các cán bộ công nhân viên. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,3%/năm.
- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 28521.18.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2018 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất/gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,1%/năm.
- (v) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 1 tháng 8 năm 2018 có hạn mức tín dụng lần lượt là 230 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 13 tháng từ ngày 13/07/2018. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/8653913 ký ngày 1 tháng 8 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định với giá trị là 35 tỷ VNĐ.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

- (vi) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 13 tháng 3 năm 2013 có tổng mức cho vay là 149.082.000.000 đồng, cho vay bằng VND. Với mục đích vay để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng 7 tại Cụm công nghiệp Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là kể từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến ngày 28/9/2019. Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay, bảo lãnh của bên thứ 3 (nếu có), theo các hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của ngân hàng được ký kết giữa bên vay, bên thứ 3 và Ngân hàng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay là 10%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (vii) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 3200LAV201300021 ngày 26 tháng 3 năm 2013 với số tiền cho vay là 158.589.749.183 VNĐ. Mục đích vay là để chi trả chi phí của dự án "Di chuyển và đầu tư mở rộng hệ thống các xưởng sản xuất chăn ga bông đệm cao cấp Sông Hồng". Thời hạn cho vay là 7 năm 9 tháng kể từ ngày đề nghị vay vốn (trong đó có 6 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng: thế chấp nhà hai tầng và quyền sử dụng đất tại 228 Đường Trần Hưng Đạo - Phường Bà Triệu - Thành phố Nam Định, và thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án: "Di chuyển và đầu tư mở rộng hệ thống các xưởng sản xuất chăn ga bông đệm cao cấp Sông Hồng" tại khu công nghiệp Mỹ Trung - Thành phố Nam Định. Các khoản vay này chịu lãi suất 10%/năm cho các khoản giải ngân bằng VND và 6%/năm cho các khoản giải ngân bằng USD.
- (viii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27 tháng 5 năm 2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2017/232413/HĐTD tháng 2 năm 2015 có hạn mức cho vay là 240 tỷ đồng, cho vay bằng đồng VND và USD. Với mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng - Nghĩa Hưng tại xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân lần đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hợp đồng bảo đảm khác được ký kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ ba ở mọi thời điểm. Khoản vay được hoàn trả hàng năm, trong vòng 7 năm với thời gian ân hạn 1 năm, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và lần hoàn trả cuối cùng là 7 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay thực tế là 8,5%/năm (nếu giải ngân bằng VND) và 5%/năm (nếu giải ngân bằng USD), điều chỉnh 6 tháng một lần.
- (ix) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 06/2012/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2012 với số tiền vay là 2.832.341 USD. Khoản vay được trả trong vòng 84 tháng với mục đích vay là để đầu tư máy móc, thiết bị dây chuyền may xuất khẩu thuộc dự án đầu tư khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng 7 tại cụm Công nghiệp Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Khoản vay được thế chấp, cầm cố bởi tài sản được hình thành bằng vốn vay theo các hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV được ký kết giữa Bên vay, bên thứ 3 (nếu có) và Ngân hàng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay là 6%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần.
- (x) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 05-18.1.2016/HĐTD/TPBANK ngày 18 tháng 5 năm 2016 và Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07-12.18.1/HĐTD/TBBANK ngày 12 tháng 7 năm 2016 có hạn mức tín dụng lần lượt là 100 tỷ VND và 80 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất hàng may mặc và chăn ga gối đệm (bao gồm cả thanh toán chi phí lương). Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 36 tháng từ ngày ký kết hợp đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số SH-PMC-160702 và Hợp đồng số 0407016A/OSH với giá trị lần lượt là 409.760 USD và 879.886 USD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu<br>tư XDCB | LNST<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                  | Đơn vị tính: VND          |                          |                                  |                          |                        |                          |
| <b>Số dư ngày 01/01/2017</b>     | <b>226.800.000.000</b>    | <b>71.197.921.068</b>    | <b>1.972.416.636</b>             | <b>71.000.000</b>        | <b>353.263.892.434</b> | <b>653.305.230.138</b>   |
| Phát hành cổ phiếu trong năm     | 11.340.000.000            | -                        | -                                | -                        | -                      | 11.340.000.000           |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                         | -                        | -                                | -                        | 200.386.460.183        | 200.386.460.183          |
| Cổ tức đã trả                    | -                         | -                        | -                                | -                        | (107.163.000.000)      | (107.163.000.000)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển      | -                         | 52.472.611.035           | -                                | -                        | (52.472.611.035)       | -                        |
| Các khoản khác (iii)             | -                         | 6.065.346                | -                                | -                        | (783.344.794)          | (777.279.448)            |
| Điều chỉnh                       | -                         | -                        | -                                | -                        | (1.916.682.117)        | (1.916.682.117)          |
| <b>Số dư ngày 31/12/2017</b>     | <b>238.140.000.000</b>    | <b>123.676.597.449</b>   | <b>1.972.416.636</b>             | <b>71.000.000</b>        | <b>391.314.714.671</b> | <b>755.174.728.756</b>   |
| Phát hành cổ phiếu trong kỳ (ii) | 238.140.000.000           | -                        | -                                | -                        | (238.140.000.000)      | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ         | -                         | -                        | -                                | -                        | 273.168.693.492        | 273.168.693.492          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển      | -                         | 60.115.938.055           | -                                | -                        | (60.115.938.055)       | -                        |
| Các khoản khác (iii)             | -                         | -                        | -                                | -                        | (674.787.017)          | (674.787.017)            |
| <b>Số dư ngày 30/09/2018</b>     | <b>476.280.000.000</b>    | <b>183.792.535.504</b>   | <b>1.972.416.636</b>             | <b>71.000.000</b>        | <b>365.552.683.091</b> | <b>1.027.668.635.231</b> |

- (i) Phản ánh số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp bổ sung của các năm 2014, 2015 theo biên bản thanh tra thuế trong năm.
- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ phát hành là 100% tương đương 1:1 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2018 và ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông là ngày 22 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Phản ánh số tiền lương chi cho Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                 | 30/09/2018             |             | 01/01/2018             |             |
|---------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                 | VND                    | % Sở hữu    | VND                    | % Sở hữu    |
| Ông Bùi Đức Thịnh               | 103.004.400.000        | 21.63%      | 51.502.200.000         | 21,63%      |
| Ông Bùi Việt Quang              | 51.987.600.000         | 10.92%      | 25.993.800.000         | 10,92%      |
| Bà Nguyễn Thị Đào               | 34.481.320.000         | 7.24%       | 17.240.660.000         | 7,24%       |
| Bà Bùi Thu Hà                   | 33.748.800.000         | 7.09%       | 16.874.400.000         | 7,09%       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | 64.800.000.000         | 13.61%      | 32.400.000.000         | 13,61%      |
| Các cổ đông khác                | 188.257.880.000        | 39.53%      | 94.128.940.000         | 39,53%      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>476.280.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>238.140.000.000</b> | <b>100%</b> |

**19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

|                             | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                        |                                        |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 238.140.000.000                        | 226.800.000.000                        |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 238.140.000.000                        | 11.340.000.000                         |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                      | -                                      |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 476.280.000.000                        | 238.140.000.000                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                      | (107.163.000.000)                      |

**19.4. Cổ phiếu**

|                                        | 30/09/2018<br>Cổ phiếu | 01/01/2018<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 47,628,000             | 23.814.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 47,628,000             | 23.814.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 47,628,000             | 23.814.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 47,628,000             | 23.814.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 47,628,000             | 23.814.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                      | -                      |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****a) Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

|                      | 30/09/2018             | 01/01/2018             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Từ 1 năm trở xuống   | 4.145.224.535          | 3.638.259.535          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 16.580.898.140         | 14.553.038.140         |
| Trên 5 năm           | 103.578.509.875        | 85.720.114.140         |
| <b>Cộng</b>          | <b>124.304.632.550</b> | <b>103.911.411.815</b> |

**b) Ngoại tệ các loại**

|                           | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại:</i> |            |            |
| Tiền gửi ngân hàng        | 1.624.485  | 628.767    |
| USD                       | 1.624.485  | 628.767    |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                            | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 2.427.100.750.573               | 1.750.184.760.130               |
| Doanh thu dịch vụ gia công | 558.475.177.909                 | 715.094.597.182                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.985.575.928.482</b>        | <b>2.465.279.357.312</b>        |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Giá vốn bán hàng hóa               | 1.911.711.667.617               | 1.450.191.793.516               |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | 493.858.506.883                 | 617.465.633.605                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.405.570.174.500</b>        | <b>2.067.657.427.121</b>        |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                  | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017 |
|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                  | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi                                     | 22.553.175.959                  | 30.518.616.230                  |
| Lãi thu từ đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức VP Bank | 11.561.248.000                  | -                               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                  | 3.750.595.371                   | 12.067.428.382                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại            | -                               | 1.314.921.235                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>37.865.019.330</b>           | <b>43.900.965.847</b>           |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

|                                      | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi tiền vay                         | 25.940.437.257                                  | 27.959.596.717                                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh       | 10.969.638.569                                  | 9.626.261.554                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 377.435.335                                     | -                                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>37.287.511.161</b>                           | <b>37.585.858.271</b>                           |

**5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                  | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>138.478.600.356</b>                          | <b>134.088.559.005</b>                          |
| Chi phí nguyên vật liệu                                          | 2.038.495.300                                   | 2.590.972.265                                   |
| Chi phí khấu hao                                                 | 19.795.558.020                                  | 17.610.238.319                                  |
| Chi phí nhân công                                                | 50.596.250.140                                  | 51.924.935.873                                  |
| Chi phí hoạt động cho văn phòng Hồng Kông                        | 13.671.585.141                                  | 13.267.935.432                                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                        | 7.406.244.626                                   | -                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 44.970.467.129                                  | 48.694.477.116                                  |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>106.791.382.593</b>                          | <b>106.330.875.354</b>                          |
| Chi phí nguyên vật liệu                                          | 2.549.589.050                                   | 2.433.172.860                                   |
| Chi phí khấu hao                                                 | 700.493.358                                     | 810.006.802                                     |
| Chi phí nhân công                                                | 2.478.200.046                                   | 2.944.238.216                                   |
| Chi phí kiểm tra sản phẩm cho Văn phòng Hồng Kông                | 12.704.780.008                                  | 25.460.854.142                                  |
| Chi phí hàng xuất khẩu                                           | 18.356.259.403                                  | 12.195.749.663                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                   | 70.002.060.728                                  | 62.486.853.671                                  |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>245.269.982.949</b>                          | <b>240.419.434.359</b>                          |

**6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.487.120.427.851                               | 1.170.925.489.031                               |
| Chi phí nhân công                | 860.242.272.405                                 | 811.658.970.279                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 86.061.511.135                                  | 85.589.983.193                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 253.984.510.607                                 | 304.603.038.147                                 |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 7.406.244.626                                   | -                                               |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.694.814.966.624</b>                        | <b>2.373.543.159.491</b>                        |

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                            | <b>335.465.731.429</b>                          | <b>162.295.818.552</b>                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>                                               |                                                 |                                                 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | (511.953.533)                                   | 2.124.674.667                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay | (4.490.882.351)                                 | (2.119.609.201)                                 |
| Các chi phí không được trừ                                                     | 397.035.488                                     | 783.682.184                                     |
| <b>Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính</b>                                   | <b>330.859.931.033</b>                          | <b>163.084.566.202</b>                          |
| <i>Trong đó:</i>                                                               |                                                 |                                                 |
| Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế (*)                  | -                                               | 24.798.349.309                                  |
| Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)   | 38.749.482.696                                  | 19.505.697.340                                  |
| Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%                                          | 292.110.448.337                                 | 118.780.519.553                                 |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%                                           | 3.874.948.270                                   | 1.950.569.734                                   |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%                                           | 58.422.089.667                                  | 23.756.103.911                                  |
| Thuế TNDN bổ sung của năm 2016                                                 | -                                               | 793.859.310                                     |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                        | <b>62.297.037.937</b>                           | <b>26.500.532.955</b>                           |

(\*) Trong năm 2013 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất (“dự án đầu tư mở rộng”) tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2018 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2018.

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                     | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 273.168.693.492                                 | 135.795.285.597                                 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32.569.147                                      | 22.866.411                                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>8.387</b>                                    | <b>5.939</b>                                    |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ****1. Thông tin bổ sung cho các giao dịch không bằng tiền**

|                                                                 | <b>Từ 01/01/2018<br/>Đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>Đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Mua tài sản cố định hữu hình chưa thanh toán                    | 20.946.302.565                                  | 35.007.483.373                                  |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối | 238.140.000.000                                 | -                                               |

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                              | <b>Từ 01/01/2018<br/>Đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>Đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.703.565.372.520                               | 1.402.125.699.588                               |

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                               | <b>Từ 01/01/2018<br/>Đến 30/09/2018<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2017<br/>Đến 30/09/2017<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.894.471.072.854                               | 1.444.649.973.702                               |

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2018.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan**

Công ty TNHH May mặc Sông Hồng  
Ông Bùi Đức Thịnh  
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
Ông Nguyễn Mạnh Tường  
Ông Bùi Việt Quang  
Ông Trần Chí Dũng

**Mối quan hệ**

Bên liên quan  
Cổ đông  
Cổ đông  
Cổ đông  
Cổ đông  
Cổ đông

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Địa chỉ: Số 105 Đường Nguyễn Đức Thuận,  
Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018  
đến ngày 30/09/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với Công ty TNHH May mặc Sông Hồng:

|                                   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Mua nguyên vật liệu               | 33.466.122.027                         | 62.110.148.763                         |
| Phí kiểm tra hàng mẫu và môi giới | 26.376.365.149                         | 38.728.789.574                         |

Số dư với Công ty TNHH May mặc Sông Hồng:

|                                   | 30/09/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả người bán      | 6.414.518.843     | 13.316.069.110    |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng    | 6.414.518.843     | 13.316.069.110    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.723.190.898    | 12.907.834.342    |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng    | 17.723.190.898    | 12.907.834.342    |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

|                 | Từ 01/01/2018<br>đến 30/09/2018<br>VND | Từ 01/01/2017<br>đến 30/09/2017<br>VND |
|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lương và thưởng | 1.720.428.865                          | 1.644.381.254                          |
| Cộng            | 1.720.428.865                          | 1.644.381.254                          |

Nam Định, ngày 24 tháng 10 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang



Lê Văn Quang

